

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /KH-CCTTBVTV

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH

Cải thiện và nâng cao điểm số, thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật năm 2026 và giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Kế hoạch số 0158/KH-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh về Cải thiện và nâng cao điểm số, thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương tỉnh Đắk Lắk năm 2026 và giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-SNNMT ngày 07/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về Cải thiện và nâng cao điểm số, thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo của Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ban hành Kế hoạch Cải thiện và nâng cao điểm số, thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2026 và giai đoạn 2026-2030, nhằm góp phần thực hiện hoàn thành tốt “mục đích, yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp” của Kế hoạch số 101/KH-SNNMT ngày 07/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Khắc phục những điểm yếu, cải thiện các chỉ số thành phần liên quan đến ngành, lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật có điểm số thấp hơn trung bình; duy trì và phát huy các điểm mạnh, góp phần nâng cao các chỉ số có điểm trung bình trở lên và tăng vị trí xếp hạng PII của tỉnh.

- Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của người đứng đầu các phòng, trạm chuyên môn nghiệp vụ thuộc Chi cục; công chức, viên chức và người lao động trong việc cải thiện, nâng cao cải thiện các chỉ số thành phần thuộc ngành, lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Tăng cường sự phối hợp, nâng cao tính chủ động trong việc cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng khi có yêu cầu để phục vụ tính toán PII của tỉnh hằng năm.

2. Yêu cầu

- Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp, phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao của các phòng, trạm chuyên môn nghiệp vụ của Chi cục trong việc thực hiện duy trì, cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần thuộc ngành, lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.

- Đảm bảo chế độ thông tin, báo cáo và cung cấp tài liệu minh chứng kịp thời, chính xác cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ tính toán PII.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần thuộc ngành nông nghiệp và môi trường, lĩnh vực Chi cục phụ trách góp phần cải thiện, nâng cao PII của tỉnh Đắk Lắk để xây dựng các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm về cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần thuộc ngành nông nghiệp và môi trường, lĩnh vực Chi cục phụ trách, về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời triển khai nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thiết thực hiệu quả nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số thuộc ngành nông nghiệp và môi trường, lĩnh vực Chi cục phụ trách.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổ chức thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần tham mưu thực hiện hoàn thành tốt các mục tiêu của Sở Nông nghiệp và Môi trường đã đề ra tại Kế hoạch số 101/KH-SNNMT ngày 07/01/2026:

+ Năm 2026 góp phần đưa chỉ số PII của tỉnh đạt 40 điểm; tập trung cải thiện các chỉ số về bảo hộ giống cây trồng, sản phẩm OCOP và chất lượng môi trường.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tham gia đưa tỉnh Đắk Lắk vào nhóm 15 tỉnh dẫn đầu cả nước về PII. Phấn đấu 100% các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh được ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong quản lý và sản xuất.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

- Tổ chức thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần tham mưu thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ, giải pháp của Sở Nông nghiệp và Môi trường đã đề ra tại Kế hoạch số 101/KH-SNNMT ngày 07/01/2026:

+ Tham mưu các chính sách thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát triển chất lượng các sản phẩm OCOP từ 4 sao trở lên.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về bảo hộ giống cây trồng... đến các tổ chức, cá nhân.

+ Tiếp tục tham mưu các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nước; chất lượng không khí.

+ Rà soát, tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chính sách giảm nghèo vùng nông thôn theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Yêu cầu cấp trưởng các phòng, trạm thuộc Chi cục phải tiếp tục nêu cao

tinh thần trách nhiệm về cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần của ngành nông nghiệp và môi trường, lĩnh vực phụ trách góp phần cải thiện, nâng cao PII của tỉnh.

2. Các phòng, trạm thuộc Chi cục căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động tham mưu cho Chi cục để phối hợp thực hiện với các cơ quan chủ trì tại phụ lục được kèm theo Kế hoạch số 101/KH-SNNMT ngày 07/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Kế hoạch số 0158/KH-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh (tại mục phân công có sự phối hợp có các sở, ban, ngành, địa phương) và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao tại phụ lục phân công nhiệm vụ chi tiết Kế hoạch này. Người đứng đầu các phòng, trạm chịu trách nhiệm toàn diện trước lãnh đạo Chi cục về tiến độ, chất lượng và hiệu quả thực hiện. Kịp thời báo cáo lãnh đạo Chi cục những khó khăn, hạn chế, vướng mắc để cho ý kiến chỉ đạo tháo gỡ, thúc đẩy thực hiện.

3. Phân công “**Ban Chỉ đạo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06**” (gọi tắt là Ban chỉ đạo) theo dõi, đôn đốc thực hiện Kế hoạch này tại các phòng, trạm. Làm đầu mối tổng hợp và phối hợp với Phòng Kế hoạch, tài chính Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc cung cấp số liệu, tài liệu minh chứng phục vụ tính toán PII hàng năm.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện và nâng cao điểm số, thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật năm 2026 và giai đoạn 2026-2030; các phòng, trạm và Ban chỉ đạo của Chi cục tổ chức triển khai thực hiện. / *đồng*

Nơi nhận: *Sưu*

- Sở NN&MT (để báo cáo);
- Phòng KHTC Sở NN&MT (để tổng hợp);
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng, trạm, Ban chỉ đạo thuộc Chi cục;
- Lưu: VT, HCTH.

CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hắc Hiên

Phụ lục

Các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện và nâng cao thứ hạng, điểm số chỉ số đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp và môi trường, lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật năm 2026 và giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 54 /KH-CCTTBVTV ngày 12 /01/2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Các Tru cố/Chi số Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
4	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ					
4.1	Nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức					
	Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân ¹	22,33	+8	Phòng Trồng trọt	Phòng Bảo vệ thực vật, Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa, các Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về bảo hộ giống cây trồng... đến các tổ chức, cá nhân.

¹ Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp

Phụ lục Kế hoạch số 101/KH-SNNMT ngày 07/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1	Thể chế					
1.1	Nhóm chỉ số Môi trường chính sách					
	Chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương ²	81,53	Duy trì	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc về lĩnh vực phụ trách		Nghiên cứu tham mưu cho Sở và phối hợp các ngành có liên quan các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trình Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
1.2	Nhóm chỉ số Môi trường kinh doanh					

² Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của UBND tỉnh và hiện đang có hiệu lực.

Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của được tính điểm cho chỉ số này bao gồm 14 lĩnh vực: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch, (xiii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, (xiv) Các văn bản chính sách khác có liên quan

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1.2.1	Chi phí gia nhập thị trường ³	50,68	+4	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính	Văn phòng Sở	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh
1.2.2	Tính năng động và tiên phong thủ trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc ⁴	31,27	+6	Thủ trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc		Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh

³ Chi phí gia nhập thị trường gồm 19 chỉ tiêu: (i) Thời gian đăng ký doanh nghiệp; (ii) Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên; (iii) Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; (iv) Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện; (v) Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai; (vi) Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa; (vii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn; (viii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện; (ix) Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; (x) Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ; (xi) Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện; (xii) Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định; (xiii) Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định; (xiv) Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật; (xv) Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN; (xvi) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN; (xvii) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện; (xviii) Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; (xix) Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.

⁴ Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu (i) Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực; (ii) Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì”; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh”, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
1.2.3	Cải cách hành chính ⁵	41,69	+4	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc cải cách hành chính theo Kế hoạch của tỉnh
1.2.4	Cạnh tranh bình đẳng ⁶	22,64	+8	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan tại 11 chỉ tiêu		Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PCI theo Kế hoạch của tỉnh

tạo môi trường kinh doanh thuận lợi"; (v) UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố", (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán"; (ix) Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình.

⁵ Chỉ số CCHC gồm 8 chỉ số thành phần. Cụ thể: (i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; (ii) Cải cách thể chế; (iii) Cải cách thủ tục hành chính; (iv) Cải cách tổ chức bộ máy; (v) Cải cách chế độ công vụ; (vi) Cải cách tài chính công; (vii) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; (viii) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội

⁶ Cạnh tranh bình đẳng gồm 11 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác"; (ii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DN NVV trong nước"; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DN NVV tại địa phương, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (v) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (ix) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (x) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi; (xi) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh.

Các Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
3.1	Nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)					
	Quản trị điện tử ⁷	28,93	+8	Văn phòng Sở	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính	Tăng cường triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PAPI theo Kế hoạch của tỉnh
3.2	Nhóm chỉ số Cơ sở hạ tầng chung và Môi trường sinh thái					
	Quản trị môi trường ⁸	48,26	+6	Chi cục Bảo vệ	Các phòng chuyên	Tăng cường triển khai các giải pháp

⁷ Trục Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận; (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); (ii) Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet; (ii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà); (iii) Phục đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử (gồm 5 chỉ tiêu: (iii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện, (iii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin, (iii.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân, (iii.4) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến của địa phương, (iii.5) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã có thể thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công của địa phương

⁸ Trục Quản trị môi trường gồm 3 nhóm chỉ số: (i) nghiêm túc trong bảo vệ môi trường, (gồm 4 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường, (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá, (i.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương, (i.4) Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo; (ii) chất lượng không khí (gồm 3 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú, (ii.2) Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt, (ii.3) Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước; (iii) chất lượng nước (gồm

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
				môi trường	môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc	nâng cao các chỉ số thành phần thuộc PAPI theo Kế hoạch của tỉnh
4	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ					
4.1	Nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức					
	Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân ⁹	22,33	+8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng các quy định pháp luật về bảo hộ giống cây trồng... đến các tổ chức, cá nhân.
5	Tác động					
5.1	Nhóm chỉ số Tác động đến sản xuất - kinh doanh					

3 chỉ tiêu: (iii.1) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống; (iii.2) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ, (iii.3) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội)

⁹ Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp

Các Trụ cột/Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Nội dung	Điểm số		Phân công thực hiện		Nhiệm vụ, giải pháp
		Năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Chủ trì	Phối hợp	
	Số lượng sản phẩm OCOP/10.000 dân ¹⁰	20,84	+8	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan	Tham mưu các giải pháp phát hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển các sản phẩm OCOP 4 sao trở lên
5.2	<i>Nhóm chỉ số Tác động đến kinh tế - xã hội</i>					
	Tốc độ giảm nghèo ¹¹	50,39	+4	Chi cục Phát triển nông thôn	Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan	Tham mưu giải pháp triển khai các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số

¹⁰ Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022). Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên

¹¹ Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ